



SAIGON WATER CORPORATION

PHUWACO

Thương hiệu cấp nước, vững bước cùng bạn!

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Số: 040 /CBTT-PHT-HĐQT

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

Mã chứng khoán: PJS

Trụ sở chính: 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5, TpHCM

Điện thoại: (84-08) 38 558 410 **Fax:** (84-08) 39 555 282

Người thực hiện công bố thông tin: DƯƠNG VĂN HÒA – Giám đốc

Địa chỉ: 39/21 đường số 39, khu phố Bến Cát, Phường Phước Bình, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại: (84-08) 38 558 410 **Fax:** (84-08) 39 555 282

Loại công bố thông tin: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân công bố thông tin đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về:

Thông báo số 1706/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2022 tại đường dẫn: <http://www.phuwaco.com.vn> (vào mục Quan hệ cổ đông, chọn Công bố thông tin).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

- Đính kèm Thông báo số 1706/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TTK



Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

Dương Văn Hòa

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IVCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1206/TB-KV IV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

CTY CP CN PHÚ HÒA TÂN

Số: 029
Ngày: 16/1/2023

Chuyên:

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN**TẠI: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân

Thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-KTNN ngày 26/8/2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và báo cáo tài chính năm 2021 của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổ kiểm toán nhà nước thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước (KTNN) của KTNN khu vực IV đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân từ ngày 13/9/2022 đến ngày 21/9/2022.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã ký với đơn vị. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính: Chi tiết tại Phụ lục số 05/HSKT-KTNN.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Tổ Kiểm toán nhà nước: Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính của đơn vị dựa trên kết quả kiểm toán.

Ý kiến của Đoàn kiểm toán nhà nước: Theo ý kiến của Tổ KTNN, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các yếu tố đã nêu trong mục phạm vi và giới hạn kiểm toán, các sai sót do KTNN phát hiện được nêu tại thông báo này, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo,

phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý và quản lý sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước

Nhìn chung, Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân cơ bản chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước theo quy định. Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế sau:

(1) *Về quản lý doanh thu, chi phí, thu nhập*: Đơn vị hạch toán giá vốn kinh doanh nước sạch không tương ứng với doanh thu ghi nhận khi lập báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán, chưa thực hiện đúng nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 1. Cụ thể: Đơn vị hạch toán doanh thu tiêu thụ nước tháng 12/2021 đối với các khách hàng đã ghi chỉ số đồng hồ nước từ ngày 20/11/2021 đến ngày 20/12/2021 (kỳ 12). Đối với những khách hàng đã tiêu thụ nước thực tế từ ngày 20/11/2021 đến ngày 20/12/2021, nhưng ghi chỉ số đồng hồ nước sau ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu tương ứng trong tháng 1/2022. Tuy nhiên, giá thành tương ứng với sản lượng nước đã tiêu thụ nước thực tế từ ngày 20/11/2021 đến ngày 20/12/2022 đã được đơn vị hạch toán toàn bộ vào giá vốn của tháng 12/2021. Kiểm toán nhà nước phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận đến 31/12/2021 tại đơn vị, dẫn đến giảm giá vốn kinh doanh nước sạch lũy kế qua các năm 6.488 triệu đồng (Trong đó: điều chỉnh giá vốn tăng năm 2021 là 330 triệu đồng, điều chỉnh giảm giá vốn lũy kế những năm trước là 6.818 triệu đồng) (*Chi tiết tại Phụ lục số 06/HSKT-KTNN*).

Tại thời điểm kiểm toán, đơn vị không cung cấp được dữ liệu đọc đồng hồ đo sản lượng nước tiêu thụ của khách hàng và sổ sách kế toán tại thời điểm cổ phần hóa, do đó Tổ kiểm toán không có cơ sở xác định phần lợi nhuận tăng lên phải nộp ngân sách nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp khi Công ty chuyển thể sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

(2) *Về quản lý công nợ*: Xác nhận nợ phải thu khách hàng chưa đầy đủ cuối năm tài chính, tỷ lệ xác nhận nợ phải thu khách hàng là 52,39%. Theo báo cáo của Công ty, nguyên nhân là do đặc trưng của ngành kinh doanh nước sạch có số lượng khách hàng bán lẻ rất lớn, số tiền phải thu trên từng khách hàng có giá trị nhỏ, dẫn đến khó khăn trong việc đối chiếu xác nhận nợ phải thu khách hàng vào thời điểm cuối năm, nhiều trường hợp đơn vị đã gửi thư xác nhận nợ nhưng không nhận được phản hồi.

- Còn phát sinh nợ phải thu khó đòi phải trích lập dự phòng, số trích lập là 2.009 triệu đồng/2.010 triệu đồng;

(3) *Về quản lý hàng tồn kho*: Còn phát sinh hàng tồn kho chậm luân chuyển, với số trích lập dự phòng hàng tồn kho/tổng giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển 351 triệu đồng/671 triệu đồng.

(4) Về thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước: Tăng thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp 1.298 triệu đồng do xác định lại chi phí dở dang cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán qua các năm.

(5) Về quản lý, sử dụng đất đai:

Hiện công ty đang tạm quản lý 04 khu đất làm Trạm thủy đài tại các địa chỉ: Lô A chung cư Ngô Gia Tự, phường 3, quận 10; Lô B chung cư Ân Quang, phường 9, quận 10; Lô D chung cư Ân Quang, phường 9, quận 10; Lô N chung cư Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10. Các khu đất này được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV sử dụng không thu tiền sử dụng đất. Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân được Tổng công ty giao tạm quản lý để kinh doanh mạng lưới bán lẻ nước trên các khu đất này (*Chi tiết tại Phụ lục 07/HSKT-KTNN*).

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

Năm 2021, doanh thu, lợi nhuận của Công ty thấp hơn năm 2020, tuy nhiên tỷ suất khả năng sinh lời cao hơn năm 2020, Công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ.

II. KIẾN NGHỊ

1. Điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo ý kiến kết luận và kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

2. Nộp ngân sách nhà nước số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng thêm do Kiểm toán nhà nước xác định 1.297.555.457 đồng (*Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN*).

3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

(1) Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, nợ phải trả thời điểm cuối năm khi lập Báo cáo tài chính;

(2) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính; hạch toán kế toán chi phí giá vốn;

(3) Rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu tại thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận tăng lên phải nộp Ngân sách nhà nước khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần;

(4) Phối hợp với Công ty Mẹ Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV để có phương án và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định về việc Tổng công ty đang giao cho Công ty mượn sử dụng các mặt bằng nhà đất.

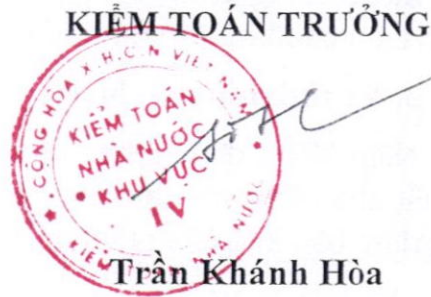
Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV, địa chỉ 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM trước ngày 30/6/2023.

Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 04 trang, từ trang 01 đến trang 04 và các Phụ lục số 01, 02, 02a, 05, 06, 07/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT cấp nước Sài Gòn-TNHH MTV;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN khu vực IV;
- Lưu: VT, ĐKT.



Trần Khánh Hòa

**HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2021 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 775/KTNN-TH ngày 19 tháng 12 năm 2022 tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và theo Công văn số 1688/KV IV - TH ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi Kho bạc nhà nước TP Hồ Chí Minh", đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
Tại Công ty Cổ phần Phú Hòa Tân

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Thu khác
				TNDN	Tiền thuê đất, thuế nhà đất	
A	B	C	1	3	6	15
1	Công ty Cổ phần Phú Hòa Tân	0304796249	1.297.555.457	1.297.555.457		
	Tổng cộng		1.297.555.457	1.297.555.457	-	-

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0304796249	1.297.555.457	Do xác định lại chi phí dở dang cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán sai sót từ nhiều năm nay	

III. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/12/2021

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	995.216.810	995.216.810	
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-	
	Thuế thu nhập cá nhân	288.986.474	288.986.474	
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	706.230.336	706.230.336	
II	Các khoản phải thu khác		-	
	Tổng cộng (I+II)	995.216.810	995.216.810	-

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	504.732.682	1.802.288.139	1.297.555.457
1	Thuế Giá trị gia tăng	6.576.437	6.576.437	
2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	498.156.245	498.156.245	
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.297.555.457	1.297.555.457
4	Thuế Thu nhập cá nhân		-	
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	
6	Các loại thuế khác		-	
II	Các khoản phải nộp khác	2.429.543.552	2.429.543.552	-
1	Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại		-	
2	Phải nộp NSNN khác	2.429.543.552	2.429.543.552	
	Tổng cộng (I+II)	2.934.276.234	4.231.831.691	1.297.555.457

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG

1.297.555.457

- Do tăng thuế TNDN theo kết quả kiểm toán.

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ HÒA TÂN**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
B	C	1	2	3 = 2 - 1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	80.687.649.415	87.175.426.699	6.487.777.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22.183.645.877	22.183.645.877	
1. Tiền	111	14.938.955.477	14.938.955.477	
2. Các khoản tương đương tiền	112	7.244.690.400	7.244.690.400	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	39.626.377.200	39.626.377.200	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	39.626.377.200	39.626.377.200	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	12.774.701.647	12.774.701.647	
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	13.034.229.727	13.034.229.727	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	191.200.000	191.200.000	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	1.558.329.449	1.558.329.449	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	(2.009.058.627)	(2.009.058.627)	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	1.098	1.098	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4.730.932.881	11.218.710.165	6.487.777.284
1. Hàng tồn kho	141	5.082.931.862	11.570.709.146	6.487.777.284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(351.998.981)	(351.998.981)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.371.991.810	1.371.991.810	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	376.775.000	376.775.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	995.216.810	995.216.810	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	83.982.807.135	83.982.807.135	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Trả trước cho người bán dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	66.454.042.905	66.454.042.905	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	65.732.636.581	65.732.636.581	
- Nguyên giá	222	350.443.760.481	350.443.760.481	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(284.711.123.900)	-284.711.123.900	
2. Tài sản cố định vô hình	227	721.406.324	721.406.324	
- Nguyên giá	228	1.785.880.000	1.785.880.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.064.473.676)	-1.064.473.676	
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	2.933.948.955	2.933.948.955	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241	2.933.948.955	2.933.948.955	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

VI. Tài sản dài hạn khác	260	14.594.815.275	14.594.815.275	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.594.815.275	14.594.815.275	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	164.670.456.550	171.158.233.834	6.487.777.284
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	35.942.327.751	37.239.883.208	1.297.555.457
I. Nợ ngắn hạn	310	35.942.327.751	37.239.883.208	1.297.555.457
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.957.249.945	12.957.249.945	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.098.002.450	2.098.002.450	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.934.276.234	4.231.831.691	1.297.555.457
4. Phải trả người lao động	314	13.175.563.143	13.175.563.143	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	318	279.112.460	279.112.460	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319			
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.787.306.018	1.787.306.018	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.710.817.501	2.710.817.501	
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	128.728.128.799	133.918.350.626	5.190.221.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	128.728.128.799	133.918.350.626	5.190.221.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	90.000.000.000	90.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ	415			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	28.991.387.375	28.991.387.375	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.736.741.424	14.926.963.251	5.190.221.827
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		9.736.741.424	9.736.741.424	
- LNST chưa phân phối năm nay		9.736.741.424	14.926.963.251	5.190.221.827
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	164.670.456.550	171.158.233.834	6.487.777.284

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG

1. Hàng tồn kho tăng

6.487.777.284

6.487.777.284

Do xác định lại chi phí dở dang cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán lũy kế qua các năm

NGUỒN VỐN TĂNG

1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng

6.487.777.284

1.297.555.457

Do tăng thuế TNDN còn phải nộp theo kết quả kiểm toán

2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng

5.190.221.827

Do kết quả kiểm toán

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	335.073.990.741	335.073.990.741	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	335.073.990.741	335.073.990.741	
4. Giá vốn hàng bán	11	218.043.102.118	218.373.306.034	330.203.916
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	117.030.888.623	116.700.684.707	330.203.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.714.693.851	1.714.693.851	
7. Chi phí tài chính	22		0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	61.738.515.014	61.738.515.014	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	44.065.357.128	44.065.357.128	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 24 - 22 - 25 - 26)	30	12.941.710.332	12.611.506.416	330.203.916
12. Thu nhập khác	31	731.270.895	7.549.252.095	6.817.981.200
13. Chi phí khác	32	1.138.083.558	1.138.083.558	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	406.812.663	6.411.168.537	6.817.981.200
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	12.534.897.669	19.022.674.953	6.487.777.284
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.798.156.245	4.095.711.702	1.297.555.457
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	9.736.741.424	14.926.963.251	5.190.221.827

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán tăng:	330.203.916
Do xác định lại chi phí dở dang cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán năm 2021	
2. Thu nhập khác	6.817.981.200
Do tăng lợi nhuận kế toán trước thuế của những năm trước do đơn vị sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu nước sạch	
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng do thay đổi giá vốn theo kết quả kiểm toán	6.487.777.284
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do chi phí thay đổi theo kết quả kiểm toán	1.297.555.457
- Do thay đổi doanh thu, chi phí theo kết quả kiểm toán.	
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng do điều chỉnh theo kết quả kiểm toán	5.190.221.827

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN XÁC ĐỊNH CHI PHÍ DỜ DANG NƯỚC SẠCH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2021 VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ VỐN SAI SÓT LŨY KẾ QUA CÁC NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY CP CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

DVT: đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Sản lượng dở dang nước sạch tại thời điểm 31/12/2020 (m3)		Đơn giá bình quân năm 2020 cho sản lượng sản xuất+mua vào	Chi phí dở dang tại ngày 31/12/2020	Sản lượng dở dang nước sạch tại thời điểm 31/12/2021 (m3)		Đơn giá bình quân năm 2021 cho sản lượng sản xuất+mua vào	Chi phí dở dang tại ngày 31/12/2021	Giá vốn năm 2021 điều chỉnh tăng/giảm	Giá vốn lũy kế những niên độ trước điều chỉnh giảm do sai sót trong hạch toán	Thuyết minh nguyên nhân
		Theo báo cáo	Đơn vị xác định lại theo phương pháp của KTNN			Theo báo cáo	Kiểm toán xác định					
1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9	10=8x9	10=6-10	11=6	12
1	Công ty Cp Cấp nước Phú Hòa Tân		1.175.514	5800	6.817.981.200		1.111.427	5.837,34	6.487.777.284	330.203.916	(6.817.981.200)	Đơn vị xác định giá vốn không tương ứng với doanh thu từ nhiều năm nay, dẫn đến xác định thiếu chi phí dở dang nước sạch tiêu thụ trên sổ sách kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Cụ thể năm 2021: đơn vị chốt chỉ số đồng hồ nước của khách hàng kỳ 12/2021 trước ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu kỳ 12/2021, nếu chốt chỉ số đồng hồ nước sau ngày 20/12/2021 thì toàn bộ sản lượng nước tiêu thụ thực tế của các khách hàng đã sử dụng nước sạch trước ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu tháng 1+2/2022. Tuy nhiên, toàn bộ giá thành liên quan đến sản lượng nước đã tiêu thụ thực tế trong năm 2021 (tính đến ngày 20/12/2021) đã được hạch toán giá vốn trong năm 2021.
	Tổng cộng				6.817.981.200				6.487.777.284	330.203.916	(6.817.981.200)	

DANH SÁCH CÁC ĐỊA CHỈ NHÀ, ĐẤT CỦA TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN ĐANG TẠM CHO CÁC CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ HÒA TÂN MƯƠN QUẢN LÝ, DỬ DỤNG

(Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021)

STT	Tên Doanh nghiệp Địa chỉ nhà, đất báo cáo	Diện tích đất (m ²)	Hồ sơ pháp lý	Hiện trạng sử dụng hiện nay	Thời điểm tạm sử dụng	Ghi chú
1	Lô N chung cư Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10	43	Giấy CNQSDĐ số 816/UB ngày 20/9/2000. Quyết định số 6203/QĐUB-QLĐT ngày 13/9/2000 của UBND TP về giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Trạm bơm thủy đài	Tháng 02/2007	
2	Lô B chung cư Ấn Quang, phường 9, quận 10	97	Giấy CNQSDĐ số 817/UB ngày 20/9/2000. Quyết định số 6203/QĐUB-QLĐT ngày 13/9/2000 của UBND TP về giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Trạm bơm thủy đài	Tháng 02/2007	
3	Lô D chung cư Ấn Quang, phường 9, quận 10	156	Giấy CNQSDĐ số 818/UB ngày 20/9/2000. Quyết định số 6203/QĐUB-QLĐT ngày 13/9/2000 của UBND TP về giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Trạm bơm thủy đài	Tháng 02/2007	
4	Lô A chung cư Ngô Gia Tự, phường 3, quận 10	158	Giấy CNQSDĐ số 1044/UB ngày 28/11/2000. Quyết định số 7826/QĐUB-QLĐT ngày 21/11/2000 của UBND TP về giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Trạm bơm nước thủy đài	Tháng 02/2007	